

Tiếp cận và thích ứng tư tưởng tự do mới: trường hợp nghiên cứu của Việt Nam¹

VŨ THANH SƠN

LÊ THANH TÂM

Tư tưởng tự do mới đã được nhiều quốc gia áp dụng trong hoạch định chính sách và được nhiều tổ chức quốc tế đặc biệt như Ngân hàng Thế giới, Quỹ Tiền tệ quốc tế vận dụng để xây dựng các gói chính sách nhằm áp đặt cho các nước nhận viện trợ phát triển. Việt Nam đã và đang nhận viện trợ và vay vốn phát triển từ các tổ chức quốc tế này. Như vậy, Việt Nam học hỏi và thích ứng với tư tưởng tự do mới trong hoạch định sách Việt Nam như thế nào? Câu trả lời phần nào thể hiện trong bài viết này.

Từ khóa: chủ nghĩa tự do mới, hoạch định chính sách, lý thuyết phát triển.

1. Một số tư tưởng Chủ nghĩa tự do mới

Chủ nghĩa tự do mới trỗi dậy vào thập niên 1970 gắn với những niềm tin vào cơ chế thị trường tự do như phương thức tối ưu mọi trao đổi. Thị trường tự do và thương mại tự do tạo ra những tiềm năng sáng tạo và tinh thần kinh doanh tự do, hình thành nên trật tự tự nhiên của bất cứ xã hội nào, từ đó dẫn tới nhiều tự do cá nhân, phân bổ nguồn lực hiệu quả.

Tư tưởng tự do mới được nhiều quốc gia và tổ chức tài chính quốc tế tiếp cận để hoạch định các chính sách phát triển. Đặc biệt, Ngân hàng Thế giới (WB) và Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) xây dựng các chính sách cho vay phát triển gắn với những điều kiện chặt chẽ mà nước đi vay phải tuân thủ. Cụ thể một số nội cơ bản như sau:

Điều chỉnh cơ cấu kinh tế- xã hội.

Phát triển kinh tế thị trường như thể chế thị trường, cải cách giá cả, thuế.

Quyền sở hữu tư nhân.

Tự do hóa kinh tế như tài chính, thương mại, mở cửa nền kinh tế.

Giản điều tiết, tư nhân hóa tài sản nhà nước.

Kiểm soát ngân sách, ổn định vĩ mô.

Những yêu cầu nghiêm ngặt của WB và IMF thể hiện trong chương trình hành động gọi là Đồng thuận Oa-sinh-tơn vào năm 1990,

sau này có điều chỉnh gọi là Hậu Đồng thuận Oa-sinh-tơn.

2. Thích ứng tư tưởng tự do mới ở Việt Nam

Việt Nam có tiếp cận Chủ nghĩa tự do mới và tìm cách thích ứng phần nào để lựa chọn cho mình một con đường phát triển riêng dựa vào yếu tố nội sinh mà không bị áp đặt yếu tố ngoại sinh từ bên ngoài. Nhiều học giả trên thế giới như Pietro Masina, Painter M, Jean-Pierre Cling, Mireille R. đưa ra kết luận rằng ở Việt Nam có tự do hóa nhưng không phải Chủ nghĩa tự do mới, phát triển nhưng không có nhà nước phát triển². Tư tưởng tự do mới hàm chứa trong Đồng thuận Oa-sinh-tơn và Mô hình nhà nước phát triển Đông Bắc Á được coi là hai mô hình thay thế lẫn nhau đối với nhiều quốc gia trong phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế và hoạch định chính sách. Hiện tại, Việt Nam có tham khảo và sử dụng các yếu tố của cả hai mô hình, nhưng không hoàn toàn tập

Vũ Thanh Sơn, PGS.TS., Lê Thanh Tâm, TS., Trường đại học Kinh tế quốc dân.

1. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số II.1.2-2011.08 do PGS.TS. Vũ Thanh Sơn làm chủ nhiệm đề tài.

2. Pietro Masina (2010), Vietnam between developmental state and neoliberalism: the case of the industrial sector. Working paper 7/2010, C.MET, p.14-16.

trung vào mô hình này hay mô hình kia³. Phần tiếp sau sẽ minh chứng những nhận định này.

Việt Nam tiến hành đường lối đổi mới từ năm 1986, theo đó từ bỏ kế hoạch hóa tập trung mệnh lệnh chuyên sang nền kinh tế thị trường, mở cửa dân dân nền kinh tế để hội nhập vào khu vực và thế giới. Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp tự do hóa các hoạt động kinh tế trong từng lĩnh vực, từ quy mô nhỏ tới quy mô lớn hơn trong nền kinh tế quốc dân. Chẳng hạn, doanh nghiệp nhà nước được phép tự do mua-bán inputs và outputs trên thị trường. Vào cuối thập niên 1980, Việt Nam phá giá đồng tiền, tình hình đã diễn ra tương đối tốt đẹp. WB muốn Việt Nam tiến hành mạnh hơn việc thả nổi tỷ giá hối đoái như để xuất trong Đồng thuận Oa-sinh-ton nhưng Việt Nam điều chỉnh theo điều kiện cụ thể của mình. Tuy nhiên, Việt Nam đã đẩy mạnh tự do hóa đầu tư nước ngoài và lãi suất như “đơn thuốc” của Đồng thuận Oa-sinh-ton. Sự điều chỉnh “đơn thuốc” theo thực tế Việt Nam thể hiện sự thích ứng với điều kiện địa phương, sau này nó phù hợp với Hậu Đồng thuận Oa-sinh-ton.

Tiếp theo từ đó tới nay, Việt Nam đã thực hiện nhiều cải cách trong nhiều lĩnh vực từ kinh tế tới quản lý nhà nước, từ thành thị tới nông thôn, từ chính sách đối nội tới chính đối ngoại. Nhờ đó, Việt Nam đạt được nhiều thành tựu kinh tế và xã hội. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 7,8%/năm trong suốt giai đoạn 1989 - 2007, sau đó chững lại do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, và dự kiến năm 2014 là 5,4%. Việt Nam mở cửa kinh tế, từng bước hội nhập kinh tế quốc tế, tới nay hội nhập sâu rộng vào mọi lĩnh vực đời sống xã hội toàn cầu. Hoạt động xuất nhập khẩu tăng lên không ngừng theo thời gian và thu hút nhiều nguồn lực bên ngoài vào phát triển kinh tế nội địa Việt Nam.

Khác với các nước chuyển đổi ở Trung và Đông Âu, Việt Nam lựa chọn liệu pháp dẫn

dẫn trong quá trình cải cách, nhờ đó hạn chế tác động sốc đến hệ thống kinh tế-chính trị hiện có, giảm sự bất ổn xã hội. Như vậy, những cải cách mang tính từng phần, chấp nhận hiện trạng đang có để chuyển đổi dần dần. Việt Nam khẳng định liệu pháp dẫn dần trong tự nhân hóa doanh nghiệp nhà nước cho dù điều này không đúng yêu cầu của Chủ nghĩa tự do mới. Vào giữa những năm 1990, nhiều học giả chính thống và các thể chế tài chính quốc tế đã cảnh báo Việt Nam về tốc độ chuyển đổi chậm, đặc biệt trong cải cách doanh nghiệp nhà nước, lĩnh vực tài chính, thương mại và khu vực tư nhân. Ngân hàng Thế giới cũng đồng ý với nhận định này, nhưng vẫn khẳng định Việt Nam là khách hàng chính nên tiếp tục cho vay phát triển một cách hào phóng⁴.

Việt Nam biết cách thu hút các nguồn đầu tư bên ngoài và sử dụng chúng cho mục tiêu của mình mà không bị ràng buộc phải thực hiện chính sách điều chỉnh cơ cấu⁵. Tại sao Việt Nam có thể làm được như vậy mà nhiều nước khác không thể? Khả năng có 4 lý do chính như sau: (i) mức nợ nước ngoài thấp nên nguy cơ phụ thuộc chính trị và kinh tế không đáng kể; (ii) số lượng lớn ODA từ Nhật Bản - quốc gia tư vấn chính sách cho Việt Nam khác với tư vấn chính sách của các tổ chức tài chính quốc tế; (iii) nhiều nhà tài trợ khác không muốn mất cơ hội thành công ở Việt Nam nên vẫn đưa vốn vào; (iv) Mỹ có lợi ích chính trị khi Việt Nam mạnh lên như đồng minh tiềm năng trực tiếp và gián tiếp để kiểm chế Trung Quốc, nên các tổ chức có trụ sở ở Oa-sinh-ton, đặc biệt là WB cùng đồng thuận⁶. Do vậy, các dòng vốn ngoại vẫn không ngừng chảy vào Việt Nam.

3. Pietro Masina (2010), Vietnam between developmental state and neoliberalism: the case of the industrial sector, Working paper 7/2010, C.MET, p.4.

4. Pietro Masina (2010), đã dẫn.

5. Painter M. (2005), The politics of state sector reform in Vietnam: contested agendas and uncertain trajectories, Journal of development studies, 41(2).

6. Pietro Masina (2010), đã dẫn.

Thực tế, Việt Nam thực hiện nhiều cải cách do hỗ trợ của các tổ chức tài chính quốc tế, nhưng các cải cách này gắn với “đơn thuốc” tự do mới là rất hạn chế và mờ nhạt. Việt Nam không áp dụng những điều kiện chính yếu của Chủ nghĩa tự do mới thể hiện trong Đông thuận Oa-sinh-ton (WC) và những điều chỉnh trong Hậu Đông thuận Oa-sinh-ton (PWC). Khu vực nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế, tự do hóa tài chính còn kìm nén, tự do hóa thương mại thực hiện theo WTO nhưng nét nổi bật vẫn là thay thế nhập khẩu, quản lý nhà nước kiểu phương Tây còn quá xa lạ trong hệ thống chính trị quốc gia⁷.

Thay cho giải pháp tự do mới, Việt Nam lựa chọn chiến lược khác thay thế. Nhà nước Việt Nam tham khảo kinh nghiệm thành công của các nước công nghiệp châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Sing-ga-po. Mô hình nhà nước phát triển Đông Bắc Á dường như thuyết phục Việt Nam bởi vì nó cho phép nhà nước tiếp tục kiểm soát các lĩnh vực chính của nền kinh tế. Tuy nhiên, mô hình Đông Bắc Á cũng có những khác biệt với điều kiện kinh tế chính trị Việt Nam. Công nghiệp hóa do nhà nước chỉ đạo trong các nước Đông Bắc Á là phương thức phát triển theo Chủ nghĩa tư bản, trong khi Đảng Cộng sản Việt Nam định hướng theo Chủ nghĩa xã hội.

Việc duy trì kiểm soát doanh nghiệp lớn ở Việt Nam là đối ngược với yêu cầu tự do mới, nhưng lại phù hợp với thực tiễn lịch sử của nhiều quốc gia, đặc biệt các nhà nước phát triển Đông Á. Chẳng hạn, Đài Loan vào cuối thập niên 1980, duy trì 6 doanh nghiệp nhà nước lớn chiếm doanh số bán hàng bằng 50 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất, tương tự Hàn Quốc cũng kiểm soát những doanh nghiệp lớn Chaebol. Những doanh nghiệp nhà nước lớn đóng vai trò dẫn dắt trong các lĩnh vực hóa chất và công nghiệp nặng, không liên quan tới

cung cấp dịch vụ công ích. Những dự án thay thế nhập khẩu vào thập niên 1970, như dầu mỏ, hóa dầu, đóng tàu, luyện kim, năng lượng nguyên tử, chế tạo máy công nghiệp nặng, .v.v đều do các doanh nghiệp lớn nhà nước đảm nhận⁸. Nhà nước Việt Nam đã học tập mô hình thành công các nước công nghiệp hóa Đông Á trong việc duy trì kiểm soát các doanh nghiệp nhà nước.

Về lý thuyết, cải cách kinh tế của Việt Nam phải tương thích với đề xuất tự do mới về kinh tế thị trường như nhiều nước chuyển đổi - tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước phải giảm xuống đều đều. Nhưng, thực tế ở Việt Nam không hoàn toàn theo xu hướng này. Tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước/GDP tăng ổn định trong nhiều thập kỷ sau đổi mới từ 1986, cụ thể từ 31,1% vào 1991 lên 40,5% vào năm 1997, giảm xuống 39% vào giữa những năm 2000.

Xu hướng giảm dần tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước/GDP thời gian gần đây là kết quả tăng nhanh của khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Nhìn thoáng qua thì xu hướng này phù hợp với mong muốn của các nhà cải cách tự do mới, thực chất có đúng vậy không cần phân tích sâu hơn ở một số khía cạnh. *Thứ nhất*, cổ phần hóa biến nhiều doanh nghiệp nhà nước thành các doanh nghiệp “phi nhà nước”, nhưng thực tế nhà nước vẫn nắm giữ tới gần 50% tổng vốn đăng ký trong các doanh nghiệp cổ phần này. *Thứ hai*, nhiều doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hoạt động dưới dạng công ty liên doanh, trong đó đối tác liên doanh trong các liên doanh lớn nhất vẫn là doanh nghiệp nhà nước. Như vậy, tỷ trọng đóng góp của doanh nghiệp nhà nước trong đầu ra của doanh nghiệp đầu tư nước ngoài không phải nhỏ.

7. Pietro Masina (2010), đã dẫn.

8. Wade R. (1990), Governing the market, economic theory and the role of government in East Asian industrialization/ Princeton Uni. Press, pp. 178-179.

HỢP 1: Tình hình doanh nghiệp nhà nước năm 2013

Theo kết quả điều tra tại thời điểm 01-01-2013 cả nước có 3135 doanh nghiệp nhà nước, bao gồm: 405 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 12,9%; 1401 doanh nghiệp công nghiệp và xây dựng, chiếm 44,7% và 1329 doanh nghiệp dịch vụ, chiếm 42,4%. Kết quả điều tra có 2893 doanh nghiệp trả lời, trong đó 2854 doanh nghiệp thực tế đang hoạt động, chiếm 98,7%; 39 doanh nghiệp ngừng hoạt động, chiếm 1,3%, bao gồm 24 doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước và 15 doanh nghiệp vốn nhà nước trên 50%.

Trong số 24 doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước ngừng hoạt động thì tỷ lệ doanh nghiệp chờ giải thể, phá sản là 41,7%; doanh nghiệp chờ sắp xếp lại là 29,2%, doanh nghiệp ngừng để đầu tư đổi mới công nghệ là 12,5%, còn lại là nguyên nhân khác. Trong số 15 doanh nghiệp có vốn nhà nước trên 50% ngừng hoạt động, tỷ lệ doanh nghiệp chờ giải thể, phá sản và chờ sắp xếp lại cùng chiếm 40%, còn lại là nguyên nhân khác.

So với năm 2000, số doanh nghiệp nhà nước tại thời điểm 01-01-2013 bằng 54,4%, giảm 2624 doanh nghiệp; tổng doanh thu năm 2012 gấp 6,9 lần; tổng lợi nhuận trước thuế gấp 9,4 lần; tổng nộp ngân sách nhà nước gấp 8,1 lần.

Nguồn: <http://www.gso.gov.vn/> Thông cáo báo chí Tình hình kinh tế - xã hội năm 2013 (08:40 23-12-2013).

Vào đầu những năm 2000, nền kinh tế Việt Nam có thay đổi lớn do sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực tư nhân. Vào năm 1999, Quốc hội Khóa X thông qua Luật Doanh nghiệp thay thế Luật Công ty (1990) và Luật Doanh nghiệp tư nhân (1990). Luật Doanh nghiệp quy định chi tiết hơn các loại hình tổ chức kinh tế tư hữu đã có trước đó (công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và doanh nghiệp tư nhân) và bổ sung thêm một loại hình mới là công ty hợp danh. Vào năm 2005, Nhà nước Việt Nam thông qua Luật Doanh nghiệp mới, khẳng định rõ

ràng hơn khu vực tư nhân, tạo sân chơi bình đẳng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Vào cuối năm 2013, tỷ trọng đóng góp vào GDP của Khu vực ngoài nhà nước là 48,2%, khu vực FDI là 32,2%, còn lại 29,6% do khu vực nhà nước đóng góp⁹.

Vào năm 2004, Việt Nam tiếp nhận khoản vay điều chỉnh cơ cấu, đó là khoản thứ 3 trong loạt tín dụng hỗ trợ giảm nghèo. Ngân hàng Thế giới đặt ra yêu cầu rằng cần thiết kết hợp các hành động chính sách để phát triển khu vực tư nhân trong nhiều lĩnh vực, từ cải cách khu vực tài chính tới quản lý nhà nước và hành chính công¹⁰. Điều này thể hiện quan điểm của Hậu Đồng thuận Oa-sing-tơn nhấn mạnh vai trò tạo thuận lợi của nhà nước cho kinh doanh. Trong số các khoản vay, có gói hỗ trợ cho công nhân sa thải do tái cấu trúc hay tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước, gói này bao gồm cả tiền thanh toán một cục và đào tạo lại cho hệ thống đào tạo nghề của Việt Nam.

Khu vực tư nhân ngày càng tăng lên trong nền kinh tế quốc, đóng góp nhiều cho ngân sách nhà nước, song từ duy chính trị của Việt Nam vẫn đánh giá khu vực kinh tế nhà nước là chủ đạo. Do vậy, vị thế của khu vực tư nhân ở Việt Nam khác với các nước trong mô hình Đông Bắc Á. Tại Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, khu vực tư nhân được hoạch định chiến lược phát triển rất rõ ràng, bộ phận khăng khít của chiến lược phát triển tổng thể ràng buộc lẫn nhau giữa khu vực nhà nước và tư nhân. Trong điều kiện Việt Nam, khu vực tư nhân chỉ được coi là công cụ đôn bẩy cho doanh nghiệp nhà nước nên không được ứng xử chính sách như chiến lược chính thống. Việt Nam không được coi là trường hợp tiêu biểu cải cách theo Chủ nghĩa tự do mới như các nước ở Mỹ Latinh, Trung và

9. Tổng cục Thống kê, 2013.

10. World Bank (2004), Program document for a proposed credit to the socialist republic of Vietnam for a third poverty reduction support credit, Report No. 28916-VN (MAY 25 2004), p.17.

Đông Âu. Quả thực, cải cách ở Việt Nam bao hàm sự chuyển đổi nhưng còn xa, đôi khi đối lập với "đơn thuốc" tự do mới. Nhà nước vẫn là trung tâm của cải cách kinh tế, tuy rằng không gian cho thị trường ngày càng được mở rộng nhưng không phải vai trò dẫn dắt. Nhiều cải cách gần 30 năm qua đã hoàn thiện đáng kể hệ thống quản lý nhà nước, nhưng chuyển đổi sang mô hình quản lý nhà nước tự do mới còn rất hạn chế. Trong lĩnh vực công nghiệp, ngân hàng, nhà nước vẫn duy trì quyền điều tiết mạnh. Khái niệm quy tắc luật pháp trên quy tắc chính trị nghe vẫn còn dị giáo ở Việt Nam¹¹. Trên khắp thế giới, tự do hóa kiểu mới dẫn tới phân cực rất lớn, phần nhỏ dân số nhưng chiếm tỷ lệ lớn chưa từng có tài sản quốc gia. Ở Việt Nam, bộ phận giàu có tận dụng quan hệ và bảo kê chính trị để trục lợi tài sản ketch sử thường là thông qua tham nhũng. Xong, tình trạng bất bình đẳng thu nhập ngày càng tăng nhưng chưa tới độ kịch tính, giai cấp trung lưu chiếm tỷ lệ lớn trong xã hội Việt Nam.

Áp đặt gói chính sách tự do mới trong Đông thuận Oa-sinh-ton cho Việt Nam là thách thức bất khả thi đối với WB. Mô hình phát triển ở Việt Nam có những đặc thù riêng có, khác cơ bản với yêu cầu của Đông thuận Oa-sinh-ton, cải cách chủ yếu do nội sinh mà không bị áp đặt từ bên ngoài¹². WB gọi mô hình kinh tế thị trường kết hợp với sự can thiệp mạnh của nhà nước là nhà nước phát triển (developmental state), chủ nghĩa tư bản nhà nước (state capitalism) hay chủ nghĩa tư bản liên minh (alliance capitalism), mô hình này được áp dụng trong đa số các nước Châu Á mới nổi¹³. Một số nhà nghiên cứu coi Việt Nam là Chủ nghĩa tư bản nhà nước giống như các nước mới nổi Tư bản chủ nghĩa; một số học giả khác gọi là Chủ nghĩa xã hội nhà nước như Trung Quốc.

Đặc thù của mô hình phát triển Việt Nam có thể khái quát thành những điểm nổi bật sau:

- *Thứ nhất*, xét ở góc độ rộng, Việt Nam có nhiều điểm chung với các nước mới nổi Châu

Á, vì thế có thể coi Việt Nam là nhà nước phát triển. Việt Nam áp dụng mô hình tăng trưởng hướng xuất khẩu nhờ hỗ trợ của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Hội nhập quốc tế là kết quả của tự do hóa kinh tế, tiếp cận thị trường các nước phát triển, tiến hành tự do hóa thương mại, cải cách luật đất đai và công nhận quyền sở hữu tư nhân.

Sự bùng nổ kinh tế gần 30 năm qua là do kết hợp tương hỗ của các thể chế kinh tế, chính trị và chủ thể thị trường. Các thể chế nhà nước đóng vai trò chính trong việc xây dựng kế hoạch phát triển dài hạn bằng năng lực quản lý, hành chính và triển khai. Dưới phương diện này, các nước mới nổi Châu Á cũng không gần với các mô hình của các nước đang phát triển khác và cũng không phải là khuôn mẫu chuẩn tắc của nền kinh tế thị trường tự do.

- *Thứ hai*, Việt Nam khác với các nước khác trong khu vực trừ Trung Quốc vì chế độ chính trị. Hệ thống một Đảng cộng sản cầm quyền kiểm soát mạnh hệ thống quyền lực từ trung ương tới địa phương. Do vậy, việc khuyến khích mở rộng sáng kiến trong quy trình chính sách trên-xuống và dưới-lên còn hạn chế. Ở phương diện này, Việt Nam khác với các hệ thống tập trung cao độ ở các nền kinh tế mới nổi như Hàn Quốc và Đài Loan.

Trong thời gian qua, Nhà nước Việt Nam từ chối đẩy mạnh cải cách như WB muốn áp đặt, đặc biệt không thực hiện chương trình điều chỉnh cơ cấu. Vào năm 1997, Việt Nam từ chối tín dụng có điều kiện cho điều chỉnh cơ cấu: tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước, tái cơ cấu khu vực ngân hàng, cải cách thương mại. Chính thái độ cứng rắn của nhà nước Việt Nam làm cho WB sau này phải

11. Pietro Masina (2010), *đã dẫn*, p.15.

12. Jean-Pierre Cling, Mireille R., *Is the World Bank compatible with the "socialist-oriented market economy"?: A political economy approach applied to the case of Vietnam*, p.5.

13. World Bank (1993), *The East Asian miracle, economic growth and public policy*, New York, Oxford Uni Press.

điều chỉnh chính sách điều chỉnh cơ cấu trong các nước đang phát triển, chuyển sang quy tắc mới về quyền sở hữu viện trợ¹⁴.

Xong cần phải nghi nhận rằng WB có công lao lớn trong việc cung cấp viện trợ cho chiến lược phát triển hướng ngoại của Việt Nam nhưng WB có ảnh hưởng giới hạn tới đường hướng và cách thức cải cách ở Việt Nam. Báo cáo tại ủy Ban tăng trưởng của WB đã khẳng định rằng cải cách ở Việt Nam do nội sinh hơn là ngoại sinh, nhưng không hững hờ với những lời tư vấn bên ngoài của các tổ chức quốc tế như WB¹⁵.

WB có vai trò rất quan trọng trong việc giới thiệu tư thức phát triển, cung cấp tư vấn, phân tích kinh tế và xây dựng năng lực. WB hỗ trợ cho nhà nước Việt Nam tiếp cận kinh nghiệm quốc tế tốt nhất để làm điểm so sánh, giúp Việt Nam tự lựa chọn hướng đi phù hợp với điều kiện nội tại. "Sự trợ giúp của các nhà tài trợ về chính sách phát triển nên dựa trên lộ trình cải cách của Nhà nước bằng những động lực mạnh mẽ cho thực hiện chính sách chứ không phải kế hoạch áp đặt chính sách đó"¹⁶.

Với thái độ cương quyết của Việt Nam trong việc tự quyết lựa chọn con đường phát triển phù hợp với điều kiện kinh tế chính trị của mình, Ngân hàng thế giới phải điều chỉnh linh hoạt để tiếp tục cho vay các dự án phát triển ở Việt Nam. Không giống như các nước đang phát triển khác, Việt Nam đi theo con đường phát triển riêng bằng cách học hỏi kinh nghiệm của các nước khác, đặc biệt các nước Châu Á. Từ nhận biết như vậy, WB đã sử dụng tiếp cận phi học thuyết, có tính tới những đặc thù riêng của Việt Nam¹⁷.

Ở Việt Nam, mặc dù có sự phản đối mạnh mẽ nhà nước tự do, WB đã chấp nhận chiến lược dựa vào đồng thuận cần thiết trong việc thực hiện các chương trình cho vay, chấp nhận sự điều chỉnh dần dần¹⁸. Quan hệ Việt Nam-WB có lợi ích tương hỗ, cùng thắng. WB vẫn duy trì được vị thế của

mình như thể chế tài chính thế giới mạnh tại Việt Nam với nguồn tín dụng phát triển lớn. WB khẳng định uy tín và lòng tin của mình đối với các cấp chính quyền Việt Nam trong thực hiện nhiều dự án phát triển, giảm nghèo. WB triển khai được một số giải pháp chính sách tự do mới tại Việt Nam ở mức độ và phạm vi khác nhau. Mặt khác, Việt Nam cũng tận dụng được nguồn tín dụng đầu tư, tư vấn và kinh nghiệm phát triển thông qua nghiên cứu, phân tích của WB. Việt Nam đã kết hợp yếu tố nội sinh và ngoại sinh, vận dụng nhiều ý tưởng của Chủ nghĩa tự do mới vào điều kiện cụ thể của quốc gia.

3. Một số kết luận và hàm ý chính sách

Thứ nhất, Nhà nước Việt Nam đã vận dụng nhiều ý tưởng chính sách tự do mới để tự do hóa nền kinh tế Việt Nam trong chừng mực nhất định, đáp ứng sự phát triển tất yếu của kinh tế thị trường toàn cầu và nội tại trong nước. Phát triển thị trường và thừa nhận sở hữu tư nhân, tự do hóa thương mại, đầu tư và tài chính, cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, đổi mới quản lý nhà nước, phân cấp quản lý, v.v. là những giải pháp đang được Nhà nước Việt Nam tích cực triển khai.

Những trí tuệ nhân loại đi trước đã gợi mở cho Việt Nam nhiều bài học giá trị, góp phần

14. OECD (2005), The Paris declaration on aid effectiveness, Paris, OECD.

15. Rama M (2008), Making difficult choices: Vietnam in transition, commission on growth and development, Working paper No.40, Washington D.C.

16. Ngân hàng Nhà nước (2012), Việt Nam-Ngân hàng thế giới: đồng hành lâu năm trong phát triển, Hà Nội, WB.

17. Jean-Pierre Cling, Mireille R, Is the World Bank compatible with the "socialist-oriented market economy"? A political economy approach applied to the case of Vietnam, p.10.

18. Susan N. Engel, Where to neoliberalism? The world bank and the post-washington consensus in Indonesia and Vietnam, Uni. Wollongong, p.18.

thúc đẩy sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế thành công như hiện nay.

Thứ hai, cần phải nhận thức rõ rằng tư tưởng cốt yếu của Chủ nghĩa tự do mới hoàn toàn dựa trên những nguyên lý căn bản của các trường phái kinh tế học chính thống. Đó là những cơ sở khoa học mang tính phổ quát, cần phải tôn trọng trong bất cứ phân tích kinh tế hay chương trình phát triển nào của mọi quốc gia trên toàn cầu hiện nay. Những yếu tố mang tính nguyên lý khoa học phổ biến có thể kể tới như:

- Các quy luật, nguyên lý kinh tế thị trường.
- Tự do kinh tế và cá nhân.
- Quyền sở hữu tài sản và quy tắc luật pháp.
- Hiệu quả sản xuất, gắn động lực cá nhân với lợi ích và chi phí xã hội.
- Ổn định chính sách kinh tế vĩ mô, đặc biệt cần trọng tài chính và tiền tệ.
- Quản lý nhà nước lành mạnh và minh bạch.

Những nguyên lý kinh tế học chính thống thực sự là căn bản, chuẩn tắc và không thể phủ định đối với các quốc gia cho dù phát triển theo khuynh hướng chế độ kinh tế xã hội nào. Bất cứ nền kinh tế nào đều mong muốn trở nên thịnh vượng, đem lại nhiều phúc lợi cho cộng đồng dân cư của mình trong đó đòi hỏi giải quyết hài hòa các nhóm lợi ích chung và riêng, các hệ thống lợi ích được quản trị chặt chẽ dựa trên nền tảng pháp luật công bằng và minh bạch. Quy tắc luật pháp phải được thượng tôn, trong đó quyền sở hữu tài sản và định đoạt lợi ích chính đáng của thành viên xã hội phải được tôn trọng. Mỗi công dân phải được tự do cá nhân và tự quyết lựa chọn cách thức khẳng định năng lực cá nhân và thừa hưởng chính đáng những thành quả do năng lực công hiến của họ đem lại.

Tính phổ quát của kinh tế học chính thống hàm ý không loại trừ quốc gia nào, trong đó những nguyên lý kinh tế căn bản

có tác động tới tư duy chính sách kinh tế và quản lý nhà nước. Chủ nghĩa tự do mới đã vận dụng những "tri thức kinh tế" phổ quát đó để xây dựng những chương trình hành động, tạo ra xung lực lan tỏa ngày càng rộng trên toàn cầu. Xét từ góc độ đó, tư tưởng hay những chương trình phát triển tự do mới có sức thuyết phục và khả thi trong bối cảnh thay đổi toàn cầu trong nhiều thập kỷ qua. Chúng gây ảnh hưởng lớn tới điều chỉnh tư duy chính sách phát triển và hội nhập quốc tế của tất cả các quốc gia trên toàn cầu, đặc biệt các nước đang phát triển như Việt Nam.

Thứ ba, Việt Nam có những điều kiện kinh tế chính trị đặc thù, việc vận dụng tư tưởng tự do mới nói chung và Đồng Thuận Oa-sinh-tơn nói riêng cần phải cân nhắc cẩn trọng. Chính vì thế, Việt Nam có những tìm tòi riêng để mở cửa nền kinh tế, thực hiện tự do hóa tài chính, thương mại, điều chỉnh pháp luật để bảo đảm quyền sở hữu tài sản, động lực và lợi ích phát triển. Việt Nam chọn liệu pháp dần dần trong việc tiếp cận mức độ và phạm vi tự do hóa nền kinh tế, giảm điều tiết và tư nhân hóa, v.v.

Sự lựa chọn riêng là quyền của Việt Nam trên cơ sở bảo đảm lợi ích quốc gia dân tộc và hài hòa lợi ích khi tiến hành tự do hóa trên quy mô quốc tế. Những nguyên lý chung của kinh tế học chính thống tôn tại song hành với những triết lý riêng đặc trưng cho từng điều kiện cụ thể của quốc gia. Điều quan trọng nhất là những triết lý riêng không thể nằm ngoài hay đối lập hoàn toàn với cái chung tất yếu mà cả nhân loại đang tiến hành.

Thứ tư, những nhân tố nội sinh đóng vai trò quan trọng thành công cải cách kinh tế, nhưng cũng không quá cực đoan phủ định vai trò tham khảo và tư vấn của các nhân tố ngoại sinh. Những phân luận giải nêu trên đã khẳng định điều này như là một căn cứ thực tiễn trong việc giải quyết các vấn đề phát triển của riêng Việt Nam.

Sự áp đặt “đơn thuốc” ngoại lai để điều trị triệu chứng bệnh cho Việt Nam là điều bất khả thi. Các tổ chức như WB, IMF cần tôn trọng tính đặc thù quốc gia dân tộc, quyền tự quyết các dự án phát triển có viện trợ để giải quyết tốt hơn các vấn đề cụ thể của Việt Nam nói riêng và các nước đang phát triển nói chung.

Riêng đối với Việt Nam, trong quá trình mở cửa hội nhập, Việt Nam đã đang có những tiếp cận phù hợp với nguồn viện trợ bên ngoài. Việt Nam lựa chọn thực thi chính sách tự do phù hợp như đã phân tích ở những mục trên. Tuy nhiên, bối cảnh thay đổi toàn cầu như hiện tại và tương lại đặt ra cho Việt Nam những thách thức mới về mở cửa kinh tế sâu rộng hơn, cải cách các thể chế tương ứng đồng bộ. Cần sự kết hợp hiệu quả yếu tố nội sinh và yếu tố ngoại sinh để xúc tiến Việt Nam phát triển theo đúng năng lực và biên độ của mình.

Đối với các nước đang phát triển nói chung và Việt Nam nói riêng, việc lựa chọn chính sách cho từng lĩnh vực cần có những cân nhắc cần thiết để thích ứng với thông lệ quốc tế (kể cả thực tiễn rộng rãi toàn cầu) và phát huy sự chủ động của bản thân từng lĩnh vực trong quốc gia. Việt Nam đã chọn bỏ thực hiện liệu pháp sốc trong cải cách mà chọn cho liệu pháp dần dần, mở cửa và tự do kinh tế dần dần, cải cách thể chế ở mức độ ứng với từng thời điểm lịch sử. Những thành công cải cách thời gian qua

đã chứng minh tính đúng đắn của sự lựa chọn này. Chọn bỏ những áp đặt bên ngoài vô lý, gây sốc cho lợi ích quốc gia, dân tộc. Mỗi quốc gia dân tộc đều có quyền tự quyết và con đường phát triển phù hợp với điều kiện nội sinh tiên quyết trong khi yếu tố ngoại sinh chỉ đóng vai trò trợ giúp./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jean-Pierre Cling, Mireille R. Is the World Bank compatible with the “socialist-oriented market economy”? A political economy approach applied to the case of Vietnam.
2. Ngân hàng nhà nước (2012), Việt Nam-Ngân hàng thế giới: đồng hành lâu năm trong phát triển, Hà Nội, WB.
3. OECD (2005), The Paris declaration on aid effectiveness, Paris, OECD.
4. Painter M (2005), The politics of state sector reform in Vietnam: contested agendas and uncertain trajectories, *Journal of development studies* 41(2).
5. Pietro Masina (2010), Vietnam between developmental state and neoliberalism: the case of the industrial sector, Working paper 7/2010, C.MET.
6. Rama M (2008), Making difficult choices: Vietnam in transition, commission on growth and development, Working paper No.40, Washington D.C
7. Susan N. Engel, Where to neoliberalism? The world bank and the post-washington consensus in Indonesia and Vietnam, Uni. Wollongong.
8. World Bank (1993), The East Asian miracle, economic growth and public policy, New York, Oxford Uni Press.